

Số: 2215/QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 4188/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 09 (chín) phân bón lưu hành tại Việt Nam (Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam số 2697/QĐ-BVTV-PB ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Danh sách kèm theo) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Công ty TNHH hàng tiêu dùng Đại Dương

Địa chỉ: Tổ 4, Ấp Bến Kinh, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0903859146

Mã số doanh nghiệp: 3901166863

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 22 tháng 10 năm 2028. Quyết định huỷ bỏ thay thế Quyết định số 2697/QĐ-BVTV-PB ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: QLPB.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
CỤC CÔNG TY TNHH HÀNG TIÊU DÙNG ĐẠI DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/QĐ-BVTV-PB ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón(*)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng(**)	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1	Phân bón hữu cơ	Delhior	22782	Chất hữu cơ: 70%; Tỷ lệ C/N: 12; Đạm tổng (N _{ts}): 3%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 2%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 2%; Độ ẩm: 30%; pH _{H₂O} : 5.	Bón rãnh(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch. 3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiểng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
2	Phân bón hữu cơ	Fujor	22783	Chất hữu cơ: 60%; Tỷ lệ C/N: 12; Đạm tổng số (N _{ts}): 3%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 2%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 2%; Độ ẩm: 30%; pH _{H₂O} : 5.	Bón rãnh(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch. 3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiểng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
3	Phân bón hữu cơ	Liege	22784	Chất hữu cơ: 65%; Tỷ lệ C/N: 12; Đạm tổng số (N _{ts}): 3%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 2%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 2%; Độ ẩm: 30%; pH _{H₂O} : 5.	Bón rãnh(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch. 3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiểng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
4	Phân bón hữu cơ	Bioland	22785	Chất hữu cơ: 68%; Tỷ lệ C/N: 12; Đạm tổng số (N _{ts}): 3%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 2%;	Bón rãnh(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch.	36 tháng kể từ ngày sản xuất



				Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 2%; Độ ẩm: 30%; pH_{H_2O} : 5.		3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiếng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	
5	Phân bón hữu cơ	Nitror	22786	Chất hữu cơ: 45%; Tỷ lệ C/N: 12; Đạm tổng số (N_{ts}): 7,9%; Độ ẩm: 30%; pH_{H_2O} : 5.	Bón rải ^(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch. 3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiếng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
6	Phân bón hữu cơ	Fujigran	22787	Chất hữu cơ: 30%; Tỷ lệ C/N: 12; Độ ẩm: 30%; pH_{H_2O} : 5.	Bón rải ^(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch. 3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiếng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
7	Phân bón hữu cơ	Limburg	22788	Chất hữu cơ: 72%; Tỷ lệ C/N: 12; Đạm tổng số (N_{ts}): 3,8%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 2,1%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 2%; Độ ẩm: 30%; pH_{H_2O} : 5.	Bón rải ^(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch. 3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiếng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
8	Phân bón hữu cơ	Koror	22789	Chất hữu cơ: 78%; Tỷ lệ C/N: 12; Đạm tổng số (N_{ts}): 3,2%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 2,01%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 2%; Độ ẩm: 30%; pH_{H_2O} : 5.	Bón rải ^(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch. 3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiếng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	36 tháng kể từ ngày sản xuất

9	Phân bón hữu cơ	Leghorn	22790	Chất hữu cơ: 75%; Tỷ lệ C/N: 12; Đạm tổng số (N_{tt}): 3,8%; Lân hữu hiệu ($P_{2O_{5hh}}$): 2%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 2%; Độ ẩm: 30%; pH _{H₂O} : 5.	Bón rải ^(b,h,v)	1. Cây công nghiệp: 1.000-1.500 kg/ha/lần, bón vào đầu và cuối mùa mưa. 2. Cây ăn trái: 1.000-1.500 kg/ha/năm, bón vào giai đoạn phục hồi cây ngay sau khi thu hoạch. 3. Cây lấy củ, cây rau, cây hoa, cây kiểng, cây lương thực: 200-500 kg/ha/vụ, bón lót trước khi gieo trồng.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
---	-----------------	---------	-------	--	----------------------------	---	------------------------------

Ghi chú: (*) Mã số phân bón là số gồm năm chữ số thể hiện sau số Quyết định công nhận lưu hành trên bao bì, nhãn mác;
 (***) Viết tắt dạng phân bón: ^(b) - dạng bột; ^(h) - dạng hạt; ^(v) - dạng viên.

